

Số: 155 /QĐ-TUETECH

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành Quy định về Sở hữu trí tuệ trong Trường Đại học
Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - CÔNG NGHỆ THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005 sửa đổi, bổ sung năm 2019;

Căn cứ Luật số 07/2022/QH15 ngày 16/06/2022, đề sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Sở hữu trí tuệ;

Căn cứ Nghị định số 109/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trong cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ vào Quyết định số 145/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 về việc đổi tên Trường Đại học Việt Bắc thành Trường Đại học Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên;

Căn cứ vào Quyết định số 130/2022/QĐ-TUETECH ngày 16/02/2022 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy chế làm việc của Trường Đại học Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học và Hợp tác Quốc tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định về Sở hữu trí tuệ trong Trường Đại học Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng các phòng chức năng, thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Trường Đại học Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban giám hiệu;
- Điều 3;
- Lưu VT, Phòng ĐT-QLKH&HTQT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



TS. Nguyễn Văn Vy

QUY ĐỊNH SỞ HỮU TRÍ TUỆ
TRONG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - CÔNG NGHỆ THÁI NGUYÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 155/QĐ-TUETECH ngày 16/5/2023 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên)

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ số 07/VBHN-VPQH ngày 25/06/2019;

Căn cứ Nghị định số 04/VBHN-BKHHCN ngày 18/01/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ;

Căn cứ Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các quy định của Luật Sở hữu trí tuệ về Sở hữu Công nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ;

Căn cứ Thông tư số: 01/2007/TT-BKHHCN ngày 14/2/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ và Sở hữu Công nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 109/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trong cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ vào Quyết định số 145/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 về việc đổi tên Trường Đại học Việt Bắc thành Trường Đại học Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên;

Căn cứ vào Quyết định số 130/2022/QĐ-TUETECH ngày 16/02/2022 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy chế làm việc của Trường Đại học Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên;

Hiệu trưởng ban hành “Quy định về sở hữu trí tuệ” chỉ áp dụng trong nội bộ Trường Đại học Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên:

CHƯƠNG I:
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chi tiết về việc xác lập quyền Sở hữu Trí tuệ (SHTT), khai thác và quản lý tài sản trí tuệ thuộc quyền sở hữu của Trường Đại học Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên (ĐHKTCNTN).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức và cá nhân thuộc Trường ĐHKTCNTN.

Các cá nhân và tổ chức không thuộc Trường ĐHKTCNTN nhưng tham gia hợp tác với Trường ĐHKTCNTN trong việc tạo ra hoặc khai thác tài sản trí tuệ thuộc quyền sở hữu của Trường ĐHKTCNTN

Điều 3. Giải thích từ ngữ trong Quy định này

Các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Quyền sở hữu trí tuệ là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng.

2. Quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu.

3. Quyền liên quan đến quyền tác giả (sau đây gọi là quyền liên quan) là quyền của tổ chức, cá nhân đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa.

4. Quyền sở hữu công nghiệp là quyền của tổ chức, cá nhân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.

5. Tác phẩm là sản phẩm sáng tạo trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và khoa học thể hiện bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào.

6. Tác phẩm phái sinh là tác phẩm dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, tác phẩm phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn.

7. Tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã công bố là tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã được phát hành với sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan để phổ biến đến công chúng với một số lượng bản sao hợp lý.

8. Sao chép là việc tạo ra một hoặc nhiều bản sao của tác phẩm hoặc bản ghi âm, ghi hình bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào, bao gồm cả việc tạo bản sao dưới hình thức điện tử.

9. Sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên.

10. Kiểu dáng công nghiệp là hình dáng bên ngoài của sản phẩm được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này.

11. Bí mật kinh doanh là thông tin thu được từ hoạt động đầu tư tài chính, trí tuệ, chưa được bộc lộ và có khả năng sử dụng trong kinh doanh.

12. Văn bằng bảo hộ là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế.

Điều 4. Căn cứ phát sinh, xác lập quyền sở hữu trí tuệ

1. Quyền tác giả phát sinh kể từ khi tác phẩm được sáng tạo và được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định, không phân biệt nội dung, chất lượng, hình thức, phương tiện, ngôn ngữ, đã công bố hay chưa công bố, đã đăng ký hay chưa đăng ký.

2. Quyền liên quan phát sinh kể từ khi cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa được định hình hoặc thực hiện mà không gây phương hại đến quyền tác giả.

3. Quyền sở hữu công nghiệp được xác lập như sau:

a) Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết

kế bố trí, nhãn hiệu được xác lập trên cơ sở quyết định cấp văn bằng bảo hộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ hiện hành hoặc công nhận đăng ký quốc tế theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu nổi tiếng được xác lập trên cơ sở sử dụng, không phụ thuộc vào thủ tục đăng ký.

Quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý được xác lập trên cơ sở quyết định cấp văn bằng bảo hộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ hiện hành hoặc theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại được xác lập trên cơ sở sử dụng hợp pháp tên thương mại đó;

c) Quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh được xác lập trên cơ sở có được một cách hợp pháp bí mật kinh doanh và thực hiện việc bảo mật bí mật kinh doanh đó;

CHƯƠNG II

XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Điều 5. Chủ sở hữu quyền SHTT

1. Trường Đại học Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên là chủ sở hữu quyền SHTT các sản phẩm trí tuệ do cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh của Trường ĐHKTCNTN sáng tạo ra từ một trong các yếu tố sau:

- Sử dụng ngân sách Nhà nước hoặc hợp tác trong nước, quốc tế thông qua Trường ĐHKTCNTN, hoặc từ kinh phí của Trường ĐHKTCNTN

- Sử dụng thời gian làm việc hành chính; cơ sở vật chất của Trường ĐHKTCNTN;

- Trường ĐHKTCNTN giao nhiệm vụ cho cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng, đơn vị thuộc Trường ĐHKTCNTN thực hiện;

- Trường ĐHKTCNTN ký hợp đồng để tạo ra sản phẩm.

2. Trường ĐHKTCNTN là chủ sở hữu quyền SHTT đối với tài sản trí tuệ được tạo ra trong quá trình làm việc theo hợp đồng làm việc với cộng tác viên, giảng viên thỉnh giảng trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

3. Trường ĐHKTCNTN là tổ chức đại diện nhân quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý từ nhà nước nếu sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được sản xuất trong phạm vi lãnh thổ mà Trường ĐHKTCNTN được giao đất.

4. Trường ĐHKTCNTN là đồng chủ sở hữu quyền SHTT với tổ chức, cá nhân khác trong trường hợp có thỏa thuận cụ thể.

Điều 6. Nội dung Quyền tác giả

1. Quyền tác giả đối với sản phẩm trí tuệ bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản. Trong trường hợp có hai người trở lên cùng nhau trực tiếp sáng tạo ra thì họ là đồng tác giả.

2. Quyền nhân thân

a) Được đặt tên cho tác phẩm;

- b) Được đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng;
- c) Được công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm;
- d) Được bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả.

3. Quyền tài sản

- a) Quyền tài sản bao gồm các quyền sau đây: Làm tác phẩm phái sinh; biểu diễn tác phẩm trước công chúng; sao chép tác phẩm; phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm; truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác; cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính.
- b) Tổ chức, cá nhân khi khai thác, sử dụng một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại khoản 1 Điều này của Quy định này phải xin phép và trả tiền nhuận bút, thù lao, các quyền lợi vật chất khác cho chủ sở hữu quyền tác giả.

Điều 7. Nhãn hiệu hàng hoá, dịch vụ và tên sản phẩm của Trường ĐHKTCNTN

Nhãn hiệu hàng hoá, dịch vụ bắt buộc phải có các thành phần:

1. Logo của Trường ĐHKTCNTN:

- Phải thiết kế đăng chuẩn Logo về các đường viền, màu sắc và nội dung dòng chữ và số trên logo.

2. Phần nội dung nhãn hiệu

- Tên viết tắt tiếng Anh của Trường ĐHKTCNTN/dấu cách/tên sản phẩm hoặc dịch vụ;

- Hình hoạ hoặc ký hiệu cho loại sản phẩm;

- Tên viết tắt đơn vị tạo ra sản phẩm.

Màu nền, màu chữ, kiểu chữ tùy tác giả sản phẩm chọn.

Điều 8. Chuyển nhượng quyền SHTT

Chuyển nhượng quyền SHTT là việc Trường ĐHKTCNTN chuyển giao quyền sở hữu đối với quyền đã nêu tại Điều 4 quy định này cho tổ chức, cá nhân khác theo hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật có liên quan.

1. Khi chuyển nhượng quyền tác giả, quyền sử dụng quyền tác giả, Trường ĐHKTCNTN cùng tác giả cũng thương thảo với bên nhận chuyển nhượng nội dung, phương pháp, phạm vi và giá cả.

Tác giả sản phẩm không được tự ý chuyển nhượng khi Trường ĐHKTCNTN chưa đồng ý bằng văn bản, hoặc không có đại diện Trường ĐHKTCNTN thương thảo với bên nhận chuyển nhượng

2. Chuyển nhượng quyền tác, quyền sáng chế là việc Trường ĐHKTCNTN chuyển giao quyền sử hữu đối với các quyền công bố tác phẩm, các quyền tài sản lại cho tổ chức, cá nhân khác theo hợp đồng và theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Chuyển quyền sử dụng không độc quyền là xin Trường ĐHKTCNTN cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng có thời hạn và trong phạm vi nhất định một hoặc một số các quyền tác giả, quyền tài sản

4. Tác giả không được chuyển quyền sử dụng các quyền nhân thân, trừ quyền công bố tác phẩm.

5. Hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền sử dụng quyền tác giả được lập thành văn lớn gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên và địa chỉ đầy đủ của mỗi bên;
- b) Căn cứ chuyển nhượng;
- c) Phạm vi chuyển quyền;
- d) Giá, phương thức thanh toán;
- đ) Quyền và nghĩa vụ của các bên;
- e) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

Việc thực hiện, sửa đổi, chấm dứt, huỷ bỏ hợp đồng được áp dụng theo quy định của Bộ Luật dân sự hiện hành

6. Giá chuyển nhượng phải tính đã các yếu tố

- Chi phí đầu tư cho việc nghiên cứu;
- Chi phí đăng ký và duy trì hiệu lực của bảo hộ SHTT;
- Chi phí quản lý nghiên cứu;
- Chi phí nộp thuế nhà nước;
- Lợi nhuận

Điều 9. Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao

Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao bao gồm:

1. Sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, giảng dạy của cá nhân.
2. Trích dẫn hợp lý tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để bình luận hoặc minh chứng rõ hơn tác phẩm của mình.
3. Trích dẫn tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để viết bài, trong chương trình phát thanh, truyền hình, phim tài liệu.
4. Trích dẫn tác phẩm để giảng dạy trong nhà trường mà không làm sai ý tác giả.

5. Sao chép tác phẩm để lưu trữ trong thư viện với mục đích nghiên cứu.
6. Biểu diễn tác phẩm sân khấu, loại hình biểu diễn nghệ thuật khác trong các buổi sinh hoạt văn học, tuyên truyền cổ động không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào.
7. Ghi âm, ghi hình trực tiếp buổi biểu diễn để đưa tin thời sự hoặc để giảng dạy.
8. Chụp ảnh tác phẩm tạo hình, kiến trúc, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng được trưng bày tại nơi công cộng nhằm giới thiệu hình ảnh của tác phẩm đối công chúng.
9. Chuyển tác phẩm sang chữ nổi hoặc ngôn ngữ khác cho người khiếm thị.

Điều 10. Hành vi xâm phạm quyền tác giả

1. Chiếm đoạt quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học.
2. Mạo danh tác giả.
3. Công bố, phân phối tác phẩm mà không được phép của tác giả.
4. Công bố, phân phối tác phẩm có đồng tác giả mà không được phép của đồng tác giả.
5. Sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây tổn hại đến danh dự và uy tín của tác giả.
6. Sao chép tác phẩm mà không được phép của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, trừ trường hợp quy định tại điểm 1 và điểm 4 Điều 9 của Quy định này.
7. Làm tác phẩm phái sinh mà không được phép của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm được dùng để làm tác phẩm phái sinh, trừ trường hợp quy định tại điểm 9 Điều 9 của Quy định này.
8. Sử dụng tác phẩm mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả, không trả tiền nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất khác theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại Điều 9 của Quy định này.
9. Cho thuê tác phẩm mà không trả tiền nhuận bút, thù lao và quyền lợi vật chất khác cho tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả.
10. Nhân bản, sản xuất bản sao, phân phối, trưng bày hoặc truyền đạt tác phẩm đến công chúng qua mạng truyền thông và các phương tiện kỹ thuật số mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả.
11. Xuất bản tác phẩm mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả.
12. Cố ý huỷ bỏ hoặc làm vô hiệu các biện pháp kỹ thuật do chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện để bảo vệ quyền tác giả đối với tác phẩm của mình.
13. Cố ý thay đổi thông tin quản lý dưới hình thức điện tử có trong tác phẩm.
14. Sản xuất, lắp ráp, biến đổi, phân phối, nhập khẩu, xuất khẩu, bản hoặc cho thuê thiết bị khi biết hoặc có cơ sở để biết thiết bị đó làm vô hiệu các biện

pháp kỹ thuật do chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện để bảo vệ quyền tác giả đối với tác phẩm của mình.

15. Làm và bán tác phẩm mà chữ ký của tác giả bị giả mạo.

16. Xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối bầu sao tác phẩm mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả.

CHƯƠNG III

KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ PHÂN CHIA LỢI NHUẬN SẢN PHẨM TRÍ TUỆ

Điều 11. Khai thác và sử dụng sản phẩm trí tuệ của Trường ĐHKTCNTN

Trường ĐHKTCNTN cùng với tác giả tìm các biện pháp để khai thác, sử dụng hiệu quả sản phẩm trí tuệ: Trường phối hợp và tạo điều kiện thuận lợi để tác giả có thể triển khai ứng dụng hoặc thương mại hoá các sản phẩm trí tuệ.

1, Trường ĐHKTCNTN sẽ lập Hội đồng đánh giá khả năng thương mại hóa của sản phẩm nghiên cứu.

2 Trường ĐHKTCNTN và nhóm nghiên cứu sẽ tìm đối tác để chuyển giao các sản phẩm của Trường ĐHKTCNTN.

3. Trường ĐHKTCNTN và nhóm nghiên cứu sẽ định giá sản phẩm nghiên cứu dựa trên tổng kinh phí để thi, lợi nhuận và tình hình thị trường theo điểm 6 Điều 8 của Quy định này.

4. Trường ĐHKTCNTN cùng nhóm nghiên cứu kết hợp với các nhà khoa học, sở ban ngành,..., để quảng bá sản phẩm nghiên cứu thông qua các cuộc hội thảo triển lãm, các phương tiện truyền thống.

Điều 12. Phân chia lợi nhuận sản phẩm trí tuệ của Trường ĐHKTCNTN

Tùy từng loại sản phẩm trí tuệ khi được thương mại hoá, sau khi trừ những chi phí cần thiết, hợp lệ được phân bổ như sau:

1. Sản phẩm của đề tài, dự án sử dụng kinh phí của ngân sách Nhà nước, sau khi được nghiệm thu và dung bán:

- 40% nộp quỹ ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành

- 51% nộp quỹ Tài vụ Trường ĐHKTCNTN:

- 30% dùng để khen thưởng tập thể tác giả trực tiếp thực hiện đề tài, dự án.

Tổng mức khen thưởng không vượt quá 80 triệu/đề tài/dự án. Phần vượt trên 80 triệu đồng sẽ được trích vào quỹ phúc lợi của Trường ĐHKTCNTN.

2. Các sản phẩm đề tài khoa học công nghệ khác (từ đề tài liên kết với các sở, ban ngành, công ty...) có khả năng ứng dụng vào sản xuất tại các địa

phương, doanh nghiệp (được thực hiện dưới hình thức chuyển giao công nghệ hoặc chuyển giao tiến bộ khoa học, kỹ thuật).

Tác giả 50%, bộ môn 10%, khoa 10%, Trường ĐHKTCNTN 30%.

3. Các sản phẩm trí tuệ thuộc nhóm đối tượng sở hữu công nghiệp như Bằng độc quyền, sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích,....:

a) Sản phẩm có giá trị chuyển nhượng dưới 100 triệu đồng:

Tác giả 70%, bộ môn 5%, khoa 15%, Trường ĐHKTCNTN 10%.

b) Sản phẩm có giá trị chuyển nhượng từ 100 triệu đồng đến 1 tỷ đồng:

Tác giả 60%, bộ môn 5%, khoa 10%, Trường ĐHKTCNTN 25%.

c) Sản phẩm có giá trị chuyển nhượng trên 1 tỷ đồng:

Tác giả 55%, bộ môn 5%, khoa 5%, Trường ĐHKTCNTN 35%.

Nếu trung tâm, viện độc lập trực thuộc Trường ĐHKTCNTN sẽ được hưởng toàn bộ giá trị mà bộ môn và khoa được hưởng như trên trên.

CHƯƠNG IV

CÔNG BỐ, LƯU TRỮ TÀI SẢN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Điều 13. Công bố kết quả hoạt động KHCN

1. Các hình thức công bố kết quả nghiên cứu khoa học

a. Bài viết được đăng trên các loại hình bao gồm: báo, tạp chí, tập san, tuyển tập chuyên đề dưới hình thức bản giấy hoặc bản điện tử (sau đây gọi chung là tạp chí) về khoa học trong nước và quốc tế.

b. Bài viết dưới hình thức báo cáo chuyên đề tại các hội thảo, hội nghị khoa học trong nước và quốc tế.

c. Xuất bản giáo trình, sách chuyên khảo, tham khảo trong nước và quốc tế.

d. Báo cáo tiến độ, báo cáo tổng kết, nghiệm thu đề trước.

e. Báo cáo thực tập, khóa luận tốt nghiệp, luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ

f. Các mô hình học tập, sáng kiến cải tiến được tạo ra bởi cán bộ, giảng viên và sinh viên trong trường.

2. Các kết quả nghiên cứu khoa học

a. Kết quả nghiên cứu từ đề tài dự án KHCN cấp Trường.

b. Kết quả nghiên cứu thuộc các chương trình KHCN cấp Bộ, cấp Nhà nước mà các đơn vị thành viên, trực thuộc Trường ĐHKTCNTN là cơ quan chủ trì.

c. Kết quả nghiên cứu từ các chương trình hợp tác về KH-CN với đối tác trong và ngoài nước do các đơn vị thuộc Trường ĐHKTCNTN quản lý, trừ một số trường hợp ngoại lệ khi có sự thỏa thuận với các đối tác và phải có ý kiến đồng ý bằng văn bản của đơn vị quản lý trực tiếp hoạt động hợp tác.

d. Kết quả nghiên cứu nằm trong chương trình đào tạo sinh viên của các đơn vị thuộc Trường ĐHKTCNTN, cụ thể như: báo cáo thực tập, khóa luận tốt nghiệp, trừ một số trường hợp ngoại lệ và phải có ý kiến đồng ý của Trường ĐHKTCNTN hoặc đơn vị thuộc Trường ĐHKTCNTN nơi người học đang học tập, thực tập, thực hiện nghiên cứu.

e. Kết quả nghiên cứu được thực hiện bởi cán bộ, giảng viên của các đơn vị thuộc Trường ĐHKTCNTN trong thời gian học tập, thực tập, nghiên cứu tại các cơ sở khác trong nước hoặc nước ngoài, trừ một số trường hợp ngoại lệ và có sự đồng ý bằng văn bản của đơn vị có thẩm quyền cử đi học, thực tập, nghiên cứu sinh.

3. Nguyên tắc công bố kết quả nghiên cứu khoa học trong nước và quốc tế

a. Trường ĐHKTCNTN khuyến khích các cá nhân, tập thể thực hiện việc công bố kết quả nghiên cứu khoa học trong nước và quốc tế.

Thực hiện công bố theo quy định về quyền sở hữu, quyền tác giả đã quy định trong Quyết định số 78/2008/QĐ-BGDĐT ngày 29 tháng 12 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong cơ sở giáo dục đại học, Luật sở hữu trí tuệ, Luật chuyển giao công nghệ và các bộ Luật liên quan khác, đồng thời tuân thủ Quy định về quản lý các hoạt động Khoa học và Công nghệ của Trường ĐHKTCN.

b. Việc công bố thông tin trong hoạt động NCKH phải đảm bảo tính nguyên gốc, giá trị khoa học của thông tin.

c. Tuân thủ quy định về thể lệ đăng bài của cơ sở tiếp nhận trong nước và quốc tế

d. Kết quả của đề tài, dự án khi công bố dưới dạng các ấn phẩm khoa học phải ghi đầy cả tên “Trường Đại học Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên”; tên viết tắt là “ĐHKTCNTN” (tên tiếng Anh: TUETECH)

4. Hỗ trợ công bố kết quả nghiên cứu

a. Cán bộ, giảng viên trong Nhà trường có bài viết phù hợp với chuyên ngành đào tạo và giảng dạy được dùng trên các tạp chí, kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học trong và ngoài nước nếu gửi minh chứng gửi về phòng Đào tạo – QLKH&HTQT.

b. Bài viết của cán bộ, giảng viên được dùng trên các tạp chí khoa học trong nước có điểm tạp chí (theo danh mục của Hội đồng chức danh Giáo sư

Nhà nước) và tạp chí nước ngoài thì được hỗ trợ kinh phí theo Quy định tài chính của Nhà trường.

c. Các giáo trình, tài liệu tham khảo, sách,... của cán bộ, giảng viên được xuất bản thì được hỗ trợ kinh phí theo Quy định tài chính của Nhà trường.

d. Các kết quả nghiên cứu khoa học do tập thể hoặc cá nhân thực hiện sau khi được chuyển giao thành công sẽ được Nhà trường hỗ trợ thuế thu nhập doanh nghiệp. Cá nhân tham gia nghiên cứu chỉ chịu thuế thu nhập cá nhân phát sinh từ sản phẩm chuyển giao công nghệ.

CHƯƠNG V

QUẢN LÝ TÀI SẢN SỞ HỮU TRÍ TUỆ CỦA TRƯỜNG ĐHKTCNTN

Điều 14. Đơn vị chịu trách nhiệm quản lý tài sản trí tuệ của Trường ĐHKTCNTN

Trường Đại học Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên giao cho Phòng Đào tạo - Quản lý Khoa học và Hợp tác Quốc tế là tổ chức chịu trách nhiệm quản lý tài sản trí tuệ của TRƯỜNG ĐHKTCNTN.

Điều 15. Trách nhiệm của đơn vị quản lý và khai thác tài sản trí tuệ

1. Đánh giá các sáng chế của Trường ĐHKTCNTN.
2. Thực hiện tra cứu xe hộ các cụ số dữ liệu sáng chế.
3. Quyết định nộp đơn và thực hiện việc nộp đơn đăng ký văn bằng bảo hộ.
4. Quyết định việc tiếp tục duy trì hiệu lực của các văn bằng hơn hộ.
5. Triển khai thông tin để kêu gọi các cá nhân, tổ chức tham gia khai thác tài sản trí tuệ của Trường ĐHKTCNTN.
6. Đàm phán các hợp đồng chuyển giao quyền SHTT.
7. Kiểm soát và phân phối thu nhập từ việc khai thác tài sản trí tuệ.

Điều 16. Trách nhiệm của quản trị viên SHTT

1. Quản trị viên SHTT phụ trách tài sản trí tuệ của Trường ĐHKTCNTN. Các tài sản trí tuệ của trường bao gồm:

- Nhãn hiệu của đơn vị.
- Các nhiệm vụ KH&CN do đơn vị thực hiện phê duyệt.
- Các đối tượng khác theo đề xuất của quản trị viên hoặc theo yêu cầu của Trường ĐHKTCNTN.

2. Quản trị viên SHTT làm việc theo chế độ kiêm nhiệm. Phụ cấp trách nhiệm về công tác SHTT được quy định trong một văn bản khác.

3. Quản trị viên SHTT chịu trách nhiệm nhận diện tài sản trí tuệ và chuyển thông tin lên tổ chức. Việc nhận diện thông qua công tác theo dõi kết quả phê duyệt thực hiện các nhiệm vụ KH&CN của đơn vị, theo dõi kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN do đơn vị phê duyệt, theo dõi các hợp đồng chuyển giao công nghệ của đơn vị với tổ chức, cá nhân bên ngoài.

4. Theo dõi và báo cáo về các hành vi xâm phạm quyền SHTT của Trường ĐHKTCNTN.

5. Hàng năm các quản trị viên phải gửi dự toán kinh phí SHTT năm tiếp theo cho tổ chức. Kinh phí bao gồm: Phí đăng ký các loại văn bằng bảo hộ, phí duy trì hiệu lực các loại văn bằng bảo hộ và các loại phí về SHTT khác.

6. Quản trị SHTT, tập thể và cá nhân có nghĩa vụ bảo mật các thông tin liên quan đến hoạt động đào tạo, KH&CN và các hoạt động khác có khả năng tạo gia tài sản trí tuệ.

Điều 17. Quy trình và thủ tục đăng ký SHTT

Khi tác giả có tác phẩm cần làm thủ tục đăng ký SHTT (cấp Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu hiệu, Nhãn hiệu hàng hoá, Kiểu dáng công nghiệp theo hướng dẫn của Cục Sở hữu trí tuệ - Bộ Khoa học và Công nghệ; cấp Bảo hộ giống cây trồng theo hướng dẫn của Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; cấp Bản quyền tác giả đối với các ấn phẩm theo hướng dẫn của Cục Bản quyền tác giả, Bộ Văn hoá - Thông tin).

Trường ĐHKTCNTN và tác giả phải nộp phí, lệ phí khi tiến hành các thủ tục liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật SHTT và các quy định khác của pháp luật có liên quan, theo tỷ lệ Trường ĐHKTCNTN 50%, tác giả 50%.

Quy trình và thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận SHTT:

1. Tác giả khai đơn theo mẫu, hướng dẫn của quản trị viên về SHTT phòng QLKH&HTQT.

2. Nộp đơn và lệ phí nộp đơn tại phòng Đào tạo - QLKH&HTQT

3. Phòng Đào tạo - QLKH&HTQT nộp đơn và lệ phí lại Cục SHTT hoặc Cục Bản quyền tác giả.

4. Nếu đơn phải sửa chữa, phòng Đào tạo - QLKH&HTQT liên hệ với tác giả để sửa chữa trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có công văn yêu cầu sửa chữa của Cục SHTT hoặc Cục Bản quyền tác giả.

5. Khi có thông báo kết quả xét duyệt (công nhận hoặc không), phòng Đào tạo - QLKH&HTQT gửi ngay thông báo cho tác giả.

6. Khi có Bằng chứng nhận, phòng Đào tạo - QLKH&HTQT lưu bản copy, gửi tác giả bản chính.

Điều 18. Trách nhiệm quản lý sản phẩm SHTT của Trường ĐHKTCNTN

1. Trường ĐHKTCNTN, tác giả có quyền áp dụng các hiện pháp mà pháp luật cho phép để tự bảo vệ quyền SHTT của mình và có trách nhiệm tôn trọng quyền SHTT của tổ chức, cá nhân khác theo quy định của Luật SHTT và các quy định khác của pháp luật có liên quan

2. Nội dung quản lý nhà nước về SHTT của Trường ĐHKTCNTN

a) Xây dựng, chỉ đạo thực hiện chiến lược, chính sách và kế hoạch phát triển các sản phẩm trí tuệ;

b) Xây dựng, sửa đổi, ban hành và tổ chức thực hiện Quy định về SHTT của Trường ĐHKTCNTN; thực hiện các văn bản pháp luật về SHTT của Nhà nước

c) Tổ chức bộ phận quản lý về SHTT; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ về SHTT;

d) Đăng ký cấp và thực hiện các thủ tục khác liên quan đến Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, văn bằng bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp của Trường ĐHKTCNTN;

đ) Xúc tiến quảng bá sản phẩm trí tuệ ra thị trường; thương thảo và ký kết các hợp đồng chuyên giao công nghệ, hợp đồng li-xăng các sản phẩm trí tuệ;

e) Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về SHTT; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về SHTT;

f) Tổ chức hoạt động thông tin, thống kê về SHTT;

g) Giáo dục, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật về SHTT;

h) Hợp tác quốc tế về SHTT.

Trường ĐHKTCNTN giao cho phòng Đào tạo - QLKH&HTQT chủ trì, phối hợp với các đơn vị trong Trường ĐHKTCNTN thực hiện các nhiệm vụ trên.

3. Trách nhiệm quản lý SHTT của các khoa, bộ môn, viện, trung tâm và các phòng ban

a) Tạo điều kiện thuận lợi về cơ sở vật chất và thời gian cho cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng nghiên cứu sáng tạo ra sản phẩm trí tuệ;

b) Triển khai thực hiện các văn bản quản lý về SHTT của Nhà nước và của Trường ĐHKTCNTN. Báo cáo Ban Giám hiệu kết quả hoạt động sáng tạo sản phẩm trí tuệ thông qua bộ phận chuyên môn của phòng Đào tạo - QLKH&HTQT;

c) Kiểm tra, đôn đốc tác giả sản phẩm trí tuệ thực hiện nghĩa vụ đã cam kết và Trường ĐHKTCNTN;

d) Tham gia cùng với Trường ĐHKTCNTN xúc tiến quảng bá sản phẩm trí tuệ ra thị trường: Thương thảo và ký kết các hợp đồng chuyên giao công nghệ, hợp đồng li-xăng sản phẩm trí tuệ.

4. Trách nhiệm của tác giả sản phẩm trí tuệ

a) Thực hiện đầy đủ các quy định, chính sách về SHTT của Nhà nước và của Trường ĐHKTCNTN, các cam kết, thoả thuận với Trường ĐHKTCNTN;

b) Tham gia cùng với Trường ĐHKTCNTN xúc tiến, quảng bá sản phẩm trên thị trường;

c) Yêu cầu Trường ĐHKTCNTN xử lý và giải quyết các xung đột về quyền lợi quyền tác giả

Điều 19. Biện pháp xử lý hành vi xâm phạm quyền SHTT

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền SHTT của tổ chức, cá nhân khác thì tùy theo tính chất, mức độ xâm phạm, có thể bị xử lý bằng biện pháp dân sự, hành chính hoặc hình sự.

2. Trong trường hợp cần thiết, Trường ĐHKTCNTN sẽ yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ, biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính theo quy định của Luật SHTT hiện hành và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

CHƯƠNG XI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20. Hiệu lực thi hành

Quy Định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 21. Sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình thực hiện, quy định có thể được xem xét và sửa đổi cho phù hợp với thực tế

Điều 22. Trách nhiệm thi hành

Trưởng đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quy định này./.